

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TAM NÔNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỈNH PHÚ THỌ

Bản án số: 10/2019/ST- DS

Ngày: 11/10/2019

“V/v Kiện đòi tài sản ”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM NÔNG - TỈNH PHÚ THỌ

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Đinh Thị Thu Huyền
- Các Hội thẩm nhân dân: 1, Ông Lưu Quang Ngọc
2, Bà Khuất Thị Thanh Nhân
- Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Bà Nguyễn Thị Duyên - Cán bộ TAND huyện Tam Nông.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Nông tham gia phiên toà: Bà Phạm Thị Thùy Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 39/2019/TLST - DSST ngày 21 tháng 8 năm 2019 về việc “ Tranh chấp kiện đòi tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2019/QĐST-DS ngày 23/9/2019 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Đoàn Thị C- sinh năm 1960
Địa chỉ: Khu 7, thị trấn H, huyện T, tỉnh Phú Thọ(Có mặt)

- **Bị đơn:** Bà Quyết Thị L - sinh năm 1971
Địa chỉ: Khu 6, thị trấn H, huyện T, tỉnh Phú Thọ(Có mặt).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1, Ông Lê Ngọc T - sinh năm 1956

Địa chỉ: Khu 7, thị trấn , huyện T, tỉnh Phú Thọ(vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 21/8/2019 và được bổ sung bằng các bản tự khai, biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn bà Đoàn Thị C trình bày: Bà có tham gia chơi họ do bà L làm cái họ, bà chơi 04 suất họ, tương ứng với 04 lần được lấy họ. Việc bà chơi họ với bà L là thỏa thuận bằng miệng chứ không có hợp đồng văn bản giấy tờ gì. Họ bắt đầu chơi từ ngày 30/7/2016 (âm lịch) đến hết ngày 30/3/2019 (âm lịch). Khi chơi bà L và bà có chốt với nhau có 67 suất tham gia chơi, còn cụ thể những ai chơi thì bà không biết. Cách chơi là mỗi tháng 02 lần đóng họ và 02 người được lấy họ vào ngày 15 và 30 hàng tháng. Mỗi kỳ đóng 500.000đ/1 lần/1 suất, mỗi lần đóng thì đóng thêm 5.000đ tiền lãi/1 lần, lần đóng đầu tiên là 505.000đ, còn các lần tiếp theo là cộng thêm 5.000đ/1 suất. Bà tham gia chơi 04 suất, mỗi lần bà đóng họ bà L nhận tiền đều ký vào sổ của bà để làm căn cứ. Mỗi lần bà lấy họ bà L cũng ký vào sổ của bà và bà cũng ký vào sổ của bà L. Quá trình tham gia chơi họ bà được lấy họ bốn lần. Cụ thể:

Lần 1: Ngày 20/11/2018 bà L cho bà lấy suất họ đầu tiên, số thứ tự là 58, số tiền là 790.000đ/1 suất x 63 suất (đã trừ 04 suất của bà do khi lấy bà không phải đóng họ) = 49.770.000đ. Bà L đã thanh toán đủ số tiền trên cho bà.

Lần 2: Ngày 30/11/2018 bà L cho bà lấy suất họ thứ hai, với số thứ tự là 59, số tiền là 795.000đ/1 suất x 48 suất = 38.160.000đ. Lần đi lấy họ này có ông Lê Ngọc T (là chồng bà) đi lấy họ cùng bà, bà đã nhận đủ số tiền 38.160.000đ còn ông T là người ký vào sổ của bà L. Lần lấy họ này bà L còn nợ của bà số tiền 795.000đ/1 suất x 15 suất = 11.925.000đ.

Lần 3: Ngày 15/01/2019 bà L cho bà lấy suất họ thứ ba, với số tiền là 810.000đ/1 suất x 48 suất = 38.880.000đ. Do bà bận việc nên bà đã nhờ ông Lê Ngọc T (là chồng bà) đi lấy họ hộ bà, Ông T đã nhận đủ số tiền 38.880.000đ và ký nhận vào sổ của bà L. Lần lấy họ này bà L còn nợ của bà số tiền 810.000đ/1 suất x 15 suất = 12.150.000đ.

Lần 4: Ngày 30/01/2019 bà L cho bà lấy suất họ thứ tư, số tiền là 815.000đ/1 suất x 63 suất = 51.345.000đ. Nhưng bà L yêu cầu bà phải trừ đi 04 kỳ họ chưa đóng của các kỳ ngày 15/2/2019, 30/02/2019, 15/3/2019, 30/3/2019 với số tiền là 13.240.000đ. Còn lại được lấy họ là 38.105.000đ. Nhưng bà L lại đưa cho bà bản cam kết do bà L thảo với nội dung “ tôi chơi bốn suất họ với bà L, họ này không có văn bản giấy tờ, chỉ chơi bằng miệng cho nên bà L trả cho tôi bao nhiêu thì tôi được lấy bấy nhiêu và tôi không được kiện ra tòa”. Bà L không thanh toán cho bà đồng nào nhưng bắt bà ký vào văn bản nên bà không ký nên bà L đã bảo bà sẽ không bao giờ được lấy họ nữa nên hôm đó bà không được lấy họ. Bà L đã lấy bút bi mực xanh gạch vào sổ của bà. Do đó bốn kỳ họ còn lại bà cũng không nộp nữa.

Nay bà yêu cầu bà L phải trả cho bà toàn bộ số tiền còn nợ bà là: 11.925.000đ + 12.150.000đ + 38.105.000đ = 62.180.000đ (Sáu mươi hai triệu một trăm tám mươi nghìn đồng) và bà không yêu cầu tính lãi.

* Phía bị đơn bà Quyết Thị L trình bày: Bà L xác nhận về thời gian chơi họ, cách chơi họ như bà C trình bày là đúng. Khi bà C chơi họ với bà (bà là chủ họ) thì

bà và bà C thống nhất thỏa thuận với nhau chơi bằng miệng chứ không có hợp đồng bằng văn bản gì giữa các bên. Bà xác nhận có 67 suất chơi họ, bà C tham gia chơi bốn suất. Mỗi khi nộp tiền bà C đều nộp tiền cho bà, bà nhận tiền thì đều ký vào sổ của bà C, các chữ ký trong sổ bà C là đúng chữ ký của bà. Bà có ký nhận tiền trong sổ bà C từ ngày 30/7/2016 đến ngày 28/12/2018. Quá trình bà C chơi họ bà có cho bà C lấy 04 suất họ. Cụ thể:

Lần 1: Ngày 20/11/2018 bà cho bà C lấy suất họ đầu tiên, số tiền là 790.000đ/1 suất x 63 suất (đã trừ 04 suất của bà C do khi lấy bà C không phải đóng họ) = 49.770.000đ. Bà C có ký vào sổ của bà và bà cũng ký vào sổ của bà C.

Lần 2: Ngày 30/11/2018 bà cho bà C lấy suất họ thứ hai. Ông T là chồng bà C sang lấy họ họ bà C. Bà có cho ông T lấy số tiền 795.000đ/1 suất x 48 suất = 38.160.000đ, ông T đã nhận số tiền trên và ký vào sổ của bà và bà cũng ký vào sổ của bà C. Lần lấy họ này bà còn nợ của bà C 15 suất x 795.000đ = 11.925.000đ, bà đã trả cho bà C vào ngày 08/12/2018, trả tại nhà bà C, bà C nhận tiền nhưng bà C không ký vào sổ của bà. Việc bà trả tiền cho bà C chỉ có hai người biết với nhau không có ai làm chứng và bà cũng không có tài liệu chứng cứ gì để nộp cho Tòa án.

Lần 3: Ngày 15/01/2019 bà cho bà C lấy suất họ thứ ba. Ông T sang lấy họ họ bà C. Bà có cho ông T lấy số tiền 810.000đ/1 suất x 48 suất = 38.880.000đ, ông T đã nhận số tiền trên và ký vào sổ của bà nhưng bà không ký vào sổ của bà C. Lần lấy họ này bà còn nợ của bà C 15 suất x 810.000đ/1 suất = 12.150.000đ, bà đã trả cho bà C vào ngày 08/02/2019 nhưng bà C không ký vào sổ của bà. Việc bà trả tiền cho bà C chỉ có hai người biết với nhau không có ai làm chứng và bà cũng không có tài liệu chứng cứ gì để nộp cho Tòa án.

Lần 4: Ngày 30/01/2019 bà xếp lịch cho bà C lấy suất họ thứ tư, số tiền là 815.000đ/1 suất x 63 suất = 51.345.000đ. Nhưng trước khi thanh toán tiền cho bà C bà đã chia sẻ với bà C là bà đang gặp khó khăn về tài chính nên bà chưa có đủ tiền để trả cho bà C đủ 63 suất nên bà chia sẻ với bà C cho bà nợ lại 17 suất họ là 815.000đ/1 suất x 17 suất = 13.855.000đ và bà C phải trả cho bà trước 04 kỳ họ ngày 15/2/2019, 30/02/2019, 15/3/2019, 30/3/2019 với số tiền là 13.240.000đ. Bà sẽ thanh toán cho bà C số tiền lấy họ là 24.250.000đ. Bà C đã nhất trí và yêu cầu bà đưa tiền cho bà C trước sau đó bà C mới ký vào sổ của bà, còn bà thì yêu cầu bà C phải ký vào sổ của bà trước sau đó bà mới đưa tiền cho bà C. Bà C đưa sổ của bà C cho bà yêu cầu bà phải ghi nhận nợ 17 suất họ = 13.240.000đ vào sổ của bà C nên bà đã cầm sổ của bà C định ghi thì nhìn thấy phần sổ của bà C vẫn còn ghi bà nợ 11.925.000đ và 12.150.000đ nên bà đã dùng mực bút bi màu xanh gạch vào sổ của bà C. Do đó bà và bà C xảy ra tranh chấp, bà C đã lấy sổ bỏ về không lấy họ. Số tiền đó bà đã cho người khác lấy. Từ đó bà C không nộp tiền họ nữa và bà cũng không cho bà C lấy họ nữa. Bà đã xấp xếp cho bà C lấy suất họ cuối cùng nhưng bà không thông báo cho bà Căn và cũng không thấy bà C sang hỏi nữa. Nay bà C yêu cầu bà phải trả cho bà C số tiền 62.180.000đ (Sáu mươi hai triệu một trăm tám mươi nghìn đồng) bà không nhất trí vì bà C không nộp bốn kỳ họ còn thiếu và do bà C phá hợp đồng.

***Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:** Ông Lê Ngọc T trình bày ông là chồng bà C, bà C tham gia chơi họ với bà L ông có biết còn việc bà C chơi họ với bà L cách chơi do hai bà thống nhất với nhau ông không biết. Quá trình bà C chơi họ với bà L ngày 30/11/2018 ông có đi cùng bà C đến nhà bà L để lấy họ. Bà L đã thanh toán tiền cho bà C số tiền là 38.160.000đ còn ông ký nhận tiền vào sổ của bà L. Ngày 15/01/2019 bà C bận việc nên có nhờ ông sang nhà bà L lấy họ hộ. Ông có nhận của bà L số tiền là 38.880.000đ. Nay bà C khởi kiện đòi tài sản đối với bà L ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Toà án đã tiến hành hoà giải nhiều lần nhưng các bên đương sự không thỏa thuận được và vẫn giữ nguyên quan điểm của mình.

Tại phiên tòa kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, HĐXX và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án đều thực hiện đúng theo quy định pháp luật không có vi phạm gì và phát biểu ý kiến của về việc giải quyết vụ án. Đề nghị HĐXX: Áp dụng Điều 471 Bộ luật dân sự, Nghị định 19, ngày 19/02/2019 của Chính phủ buộc bà L phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền 52.515.000đ cho bà C. Về án phí: áp dụng Điều 147 Bộ luật TTDS, Luật phí, lệ phí năm 2015, Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Quốc Hội buộc nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật (do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận 01 phần).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án do các đương sự cung cấp và được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Các bên đương sự đều xác nhận bắt đầu phát sinh giao dịch dân sự chơi họ từ ngày 30/7/2016 (âm lịch) đến hết ngày 30/3/2019(âm lịch), nguyên đơn khởi kiện để yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm nên thời hiệu khởi kiện vẫn đảm bảo theo quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự.

Về thẩm quyền và loại việc các bên tranh chấp là kiện đòi tài sản nên loại việc tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Lê Ngọc T xin được giải quyết vắng mặt và đã có quan điểm thể hiện trong hồ sơ vụ án. Căn cứ khoản 1, điều 227; khoản 1 điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Tam Nông tiến hành xét xử vắng mặt ông Lê Ngọc T.

[2] Về nội dung:

- Xét yêu cầu của bà C Hội đồng xét xử xét thấy bà C tham gia chơi 04 suất họ với bà L, do bà L làm chủ họ. Họ bắt đầu chơi từ ngày 30/7/2016 (âm lịch) đến hết

ngày 30/3/2019(âm lịch), việc bà C chơi họ với bà L là thỏa thuận bằng miệng chứ không có hợp đồng văn bản giấy tờ gì là có thật. Điều đó được cả bà C và bà L xác nhận. Bà L thừa nhận đối với lần lấy họ thứ nhất bà L đã cho bà C lấy đủ một suất họ với số tiền là 49.770.000đ, khi bà C lấy họ lần thứ hai thì bà có nợ lại bà C 15 suất họ tương ứng với số tiền 11.925.000đ và khi bà C lấy họ lần thứ ba thì bà có nợ lại bà C 15 suất họ tương ứng với số tiền 12.150.000đ. Tổng tiền nợ họ của lần thứ hai và lần thứ ba là 24.075.000đ. Phía bà C khẳng định bà đã lấy đủ một suất họ đầu tiên với số tiền là 49.770.000đ còn số tiền bà L nợ bà khi bà lấy họ lần hai, lần ba thì đến nay bà C vẫn chưa trả cho bà. Phía bà L cho rằng bà đã trả cho bà C số tiền 11.925.000đ vào ngày 08/12/2018 và trả cho bà C số tiền 12.150.000đ vào ngày 08/02/2019, trả trực tiếp cho bà C tại nhà bà C, tuy nhiên các lần trả tiền này bà L đều không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì cho Tòa án về việc bà đã trả tiền cho bà C nên không có căn cứ để chấp nhận. Do đó cần buộc bà L phải trả cho bà C số tiền nợ họ của lần thứ hai và lần thứ ba là 24.075.000đ là phù hợp. Tuy nhiên theo quy định tại khoản 1 Điều 10 nghị định số 19/2019/NĐ – CP ngày 19 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về họ, húy, biểu, phùng thì “*Thành viên đã lĩnh họ có thể rút khỏi dây họ nhưng phải góp các phần họ chưa góp...*” nên đối với ba suất họ bà C đã lấy thì khi bà C rút khỏi dây họ bà C phải góp các phần họ chưa góp của ba suất họ đối với 04 kỳ họ ngày 15/2/2019, 30/02/2019, 15/3/2019, 30/3/2019 tương ứng với số tiền là 9.930.000đ. Đối trừ nghĩa vụ thì bà L phải thanh toán cho bà C số tiền nợ là 14.145.000đ là có căn cứ theo quy định của pháp luật.

Đối với số tiền bà C lấy họ lần thứ tư. Bà C, bà L đều thống nhất theo thỏa thuận thì số tiền bà C được lấy họ lần này là 815.000đ/1 suất x 63 suất = 51.345.000đ. Nhưng bà L yêu cầu bà C phải trừ đi 04 kỳ họ chưa đóng của các kỳ ngày 15/2/2019, 30/02/2019, 15/3/2019, 30/3/2019 với số tiền là 13.240.000đ. Còn lại được lấy họ là 38.105.000đ. Do bà C, bà L không thống nhất được nên bà C bỏ về, bà L cũng không cho bà C lấy họ nữa còn bà C cũng không đóng các kỳ họ còn lại. Nay bà C yêu cầu bà L phải trả cho bà số tiền trên. Phía bà L cho rằng bà C không nộp bốn kỳ họ còn thiếu và do bà C phá hợp đồng nên bà không nhất trí trả cho bà C số tiền họ thứ tư. Hội đồng xét xử thấy rằng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 10 nghị định số 19/2019/NĐ – CP ngày 19 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về họ, hui, biêu, phường thì “...*thành viên rút khỏi dây họ được nhận lại các phần họ đã góp tại thời điểm kết thúc dây họ...*” và theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 18 nghị định số 19/2019/NĐ – CP ngày 19 tháng 02 năm 2019 thì chủ họ có nghĩa vụ “*Giao các phần họ cho thành viên lĩnh họ tại mỗi kỳ mở họ*” và “*Nộp thay phần họ của thành viên nếu đến kỳ mở họ mà có thành viên không góp phần họ...*”. Căn cứ vào toàn bộ số tiền đóng họ của bà C kể từ ngày 30/7/2016 đến ngày 28/12/2018 thì bà C đã đóng tổng số tiền họ là 153.480.000đ : 4 suất họ = 38.370.000đ/ 1 suất họ. Như vậy cần buộc bà L phải thanh toán cho bà C số tiền bà L được lấy họ lần thứ tư là 38.370.000đ là phù hợp.

Từ những căn cứ trên cần buộc bà L phải có trách nhiệm thanh toán cho bà C tổng số tiền họ còn thiếu là $14.145.000đ + 38.370.000đ = 52.515.000đ$ là phù hợp.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Đoàn Thị C phải chịu tiền án phí đối với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận, bà Quyết Thị L phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên :

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 3, Điều 26, điểm a, khoản 1 Điều 35, 39; Điều 147, khoản 1, điều 227; khoản 1 điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 471 của Bộ luật Dân sự; Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính Phủ quy định về họ, họ,biên, phường; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1, Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị C.

Buộc bà Quyết Thị L phải trả cho bà Đoàn Thị C số tiền là 52.515.000đ

(Năm mươi hai triệu năm trăm mười lăm nghìn đồng)

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, bà L không thực hiện trả tiền cho bà C thì bà L phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

2, Về án phí:

- Bà Đoàn Thị C phải chịu 483.250đ (Bốn trăm tám mươi ba nghìn hai trăm năm mươi đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Xác nhận bà C đã nộp 1.666.000đ (Một triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn đồng). Theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2017/0003691 ngày 21/8/2019 tại chi cục thi hành án dân sự huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ. Trả lại cho bà Đoàn Thị C số tiền 1.182.750đ (Một triệu một trăm tám mươi hai nghìn bảy trăm năm mươi đồng).

- Bà Quyết Thị L phải chịu 2.625.750đ (Hai triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn bảy trăm năm mươi đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho đương sự (có mặt) tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (vắng mặt) có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc được niêm yết bản án để đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử theo trình tự phúc thẩm./.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Nơi nhân:

- VKSND huyện
- Chi cục THADS huyện
- Các đương sự
- Lưu HS - VP

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Đinh Thị Thu Huyền